

**CÔNG TY TNHH A&C VINA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH A&C VINA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: A&C VINA COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: A&C VINA CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108017457

**3. Ngày thành lập:** 10/10/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 27C, ngõ 230 Lạc Trung, Phường Thanh Lương, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: trang trí nội thất công trình                                                                                               | 7410     |
| 2.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                     | 8299     |
| 3.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                         | 4322     |
| 4.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                          | 4329     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: đại lý                                                                                                                           | 4610     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                      | 4649     |
| 7.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                     | 4662     |
| 8.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                 | 4663     |
| 9.  | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                       | 4690     |
| 10. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753     |
| 11. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759     |
| 12. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Quán rượu, bia, cafe, quầy bar)                                                                                                             | 5630     |
| 13. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu                                                                                                               | 6619     |
| 14. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản                                                     | 6820     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 15. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: - Thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>- Thiết kế kiến trúc công trình<br>- Thiết kế nội, ngoại thất công trình<br>- Thiết kế công trình cấp thoát nước<br>- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp<br>- Thẩm tra thiết kế xây dựng công trình<br>- Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình<br>- Tư vấn lập dự án công trình xây dựng | 7110(Chính) |
| 16. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8121        |
| 17. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8130        |
| 18. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác<br>Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh chuyên nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8129        |
| 19. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4100        |
| 20. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4210        |
| 21. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4220        |
| 22. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4311        |
| 23. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4312        |
| 24. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4321        |
| 25. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4330        |
| 26. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4390        |
| 27. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5610        |
| 28. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4290        |
| 29. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2592        |
| 30. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4752        |
| 31. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                      | 4772        |
| 32. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                              | 4773        |
| 33. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4933        |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Họ và tên: TRẦN THỊ NGUYỆT HƯƠNG      Giới tính: *Nữ*  
 Sinh ngày: *03/08/1983*      Dân tộc: *Kinh*      Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 037183000019

Ngày cấp: 17/05/2013      Nơi cấp: Cục CS QLHC Về TTXH

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 19/165 đường Nước Phấn Lan, Phường Tứ Liên,  
Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Căn hộ 1004, tòa nhà HH1A, Khu đô thị bán đảo Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Ho và tên: **TRẦN THI NGUYỆT HƯƠNG** Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 03/08/1983      Dân tộc: Kinh      Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 037183000019

Ngày cấp: 17/05/2013      Nơi cấp: Cục CS QLHC Về TTXH

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 19/165 đường Nước Phấn Lan, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: Căn hộ 1004, tòa nhà HH1A, Khu đô thị bán đảo Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội